**PHỤ LỤC 1. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ THỂ HIỆN MỨC NĂNG LỰC CỦA CHUẨN ĐẦU RA THEO 3 LĨNH VỰC**

**BẢNG 1. LĨNH VỰC NHẬN THỨC (KIẾN THỨC)**

| **Mức năng lực** | **Mô tả mức độ** | **Ví dụ mô tả chuẩn đầu ra** | **Gợi ý động từ sử dụng để viết chuẩn đầu ra** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhớ** | Nhớ được các kiến thức đã học | - Nhắc lại được các khái niệm về quản lý, lãnh đạo, tham mưu.  - Nhắc lại các bước để giải hệ phương trình đại số tuyến tính bằng phương pháp khử Gauss. | Nhận diện (Identify/Recognize)  Nhớ lại (Recall/Retrieve)  Nêu tên (Name)  Mô tả (Describe)  Gọi tên, gán tên (Label)  Trích dẫn (Quote)  Liệt kê (List)  Nối (Match)  Lựa chọn (Select/Choose)  Vẽ (Draw)  Định nghĩa (Define)  Nhắc lại (Repeat)  Chỉ ra (Point) |
| **Hiểu** | Hiểu vấn đề, nêu vấn đề theo cách diễn đạt của bản thân | - Phân biệt được khái niệm lãnh đạo với quản lý.  - So sánh độ chính xác của phương pháp khử Gauss và phương pháp lặp Gauss-Seidel để giải hệ phương trình đại số tuyến tính. | Dịch (Translate)  Phân loại (Classify/Sort)  Tổng kết (Summarize)  So sánh (Compare)  Khái quát hóa (Generalize)  Minh họa (Illustrate)  Phân biệt (Distinguish)  Sắp xếp lại (Rearrange/Reorder)  Viết lại (Rewrite)  Giải thích (Explain)  Dự đoán (Predict)  Nêu ví dụ (Examplify)  Suy luận (Infer)  Diễn đạt (Express)  Chi tiết hóa (Elaborate/Detail)  Dự tính (Estimate)  Bình luận (Comment)  Liên hệ (Associate) |
| **Vận dụng** | Sử dụng kiến thức đã học trong một tình huống mới hoặc theo một cách mới | - Vận dụng kiến thức chuyên sâu về chính trị học vào nghiên cứu hoạt động quản lý, lãnh đạo, tham mưu của học viên trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị | Vận dụng (Apply)  Sử dụng (Use/Utilize)  Triển khai (Execute)  Thực hiện (Implement)  Vận hành (Operate)  Đo lường (Measure)  Điều chỉnh (Adapt/Modify)  Chuyển hóa (Transfer/Convert)  Khám phá (Explore)  Giải quyết (Solve)  Tính toán (Calculate)  Thay đổi (Change)  Xây dựng (Construct)  Thiết lập (Establish)  Điều tra (Investigate)  Mở rộng (Expand)  Tái cấu trúc (Restructure)  Thể hiện (Demonstrate) |
| **Phân tích, Đánh giá** | - Phân loại, sắp xếp, phân biệt các khái niệm và thành phần của một vấn đề để hiểu được mối liên hệ giữa các thành phần và cấu trúc nội tại của vấn đề  - Đưa ra các kết luận về giá trị của vấn đề | - Phân tích được mối quan hệ giữa lãnh đạo, quản lý và bối cảnh nghề nghiệp của học viên. | Phân loại (Classify)  Phân biệt (Disriminate)  Tổng hợp (Summarize)  Chia thành phần (Destructure)  Tìm mối liên hệ (Correlate)  Phản biện (Criticize)  Tranh luận (Debate)  Tìm đặc điểm (Characterize)  Sơ đồ hóa (Diagram)  Tối đa hóa (Maximize)  Tối thiểu hóa (Minimize)  Ngoại suy (Extrapolate)  Suy luận (Deduce)  Đồng tình (Approve)  Phản đối (Disapprove)  Đánh giá (Assess/Evaluate)  Lựa chọn (Choose)  Thỏa hiệp (Reconcile)  Ủng hộ (Support)  Xác trị (Validate)  Xác nhận (Confirm/Verify)  Xếp hạng (Grade/Rank/Rate)  Phán quyết (Judge)  Tiên đoán (Predict)  Đưa ra kết luận (Conclude)  Chẩn đoán (Diagnose) |
| **Sáng tạo** | Kiến tạo các mô hình hoặc cấu trúc từ các bộ phận nhỏ. Xây dựng sản phẩm mới | - Thiết kế kịch bản xử lý tình huống lãnh đạo, quản lý trong bối cảnh thực tiễn công tác của học viên. | Viết (Write)  Báo cáo (Report)  Thiết kế (Design)  Xây dựng (Build/Construct)  Kết hợp (Combine/Incorporate)  Sáng tác (Compose)  Giải quyết (Solve)  Chuẩn hóa (Standardize)  Lập giả thuyết (Hypothesize)  Phát triển (Develop)  Lắp ráp (Assemble)  Thay đổi (Change)  Lập trình (Code/Program)  Cải thiện (Improve)  Chế tạo mới (Invent)  Sắp xếp lại (Rearrange)  Tổ chức lại (Reorganize)  Sửa lỗi (Debug/Correct)  Lập kế hoạch (Plan/Lay out)  Thực hiện (Perform)  Lập công thức (Formulate)  Khai thác (Cultivate) |

**BẢNG 2. LĨNH VỰC TÂM VẬN ĐỘNG (KỸ NĂNG)**

| **Mức năng lực** | **Mô tả mức độ** | **Ví dụ mô tả chuẩn đầu ra** | **Gợi ý động từ sử dụng để viết chuẩn đầu ra** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiếp nhận** | Quan sát, tiếp nhận các hành động và hình thành biểu tượng vận động | - Phân biệt sự khác nhau giữa kỹ thuật sút bóng má trong và sút bóng má ngoài | Phân biệt (Differentiate)  Nhận diện (Identify/Recognize)  Giải thích (Explain)  Kết nối (Connect)  Thể hiện (Show/Display)  Phản ứng (React)  Sẵn sàng (Volunteer)  Liên hệ (Relate) |
| **Thao tác theo hướng dẫn** | Thực hiện hành động theo hướng dẫn hoặc theo mẫu | - Thực hiện kỹ thuật sút bóng má trong và sút bóng má ngoài theo hướng dẫn | Bắt chước (Copy)  Làm theo (Imitate)  Lặp lại (Repeat)  Thực hiện theo (Follow)  Các động từ mô tả vận động  (chạy, nhảy, múa, tạo hình, may, cắt, đập, cưa, khoan, trộn, đánh máy, đo, treo, hát, tính toán, quay, xoay, đá …) |
| **Thao tác chính xác** | - Thực hiện hành động một cách chính xác mà không cần quan sát mẫu.  - Tự thực hiện được hành động một cách chính xác. | - Thực hiện kỹ thuật sút bóng má trong và sút bóng má ngoài một cách chính xác mà không cần quan sát mẫu. | Biểu diễn (Perform)  Thực hiện (Execute/Conduct)  Phối hợp (Coordinate)  Giữ cân bằng (Balance)  Kiểm soát (Control)  Thành thục (Master)  Hoàn thiện (Complete)  Các động từ mô tả vận động  (chạy, nhảy, múa, tạo hình, may, cắt, đập, cưa, khoan, trộn, đánh máy, đo, treo, hát, tính toán, quay, xoay, đá …) và các trạng từ thể hiện sự chính xác, thuần thục. |
| **Điều chỉnh** | Kết hợp các chuỗi hành động hoặc điều chỉnh hành động để đạt được độ hài hòa hoặc để phù hợp với yêu cầu | - Điều chỉnh lực sút bóng dựa vào khoảng cách từ chỗ đứng với cầu môn | Điều chỉnh (Adapt/Adjust)  Thay thế (Replace)  Thay đổi (Change/Alter)  Phát triển (Develop)  Sửa (Fix/Repair)  Kết hợp (Combine)  Đa dạng hóa (Vary)  Chuẩn hóa (Standardize)  Hoàn chỉnh (Complete) |
| **Sáng tạo** | Sáng tạo các hành động, chuỗi vận động, mẫu vận động, kỹ năng mới | - Xây dựng một bài tập aerobics tự chọn dựa vào 7 bước cơ bản của aerobics | Sáng tạo (Originate/Invent)  Tạo ra (Create)  Chế tác (Recreate)  Kiến tạo (Construct)  Thiết kế (Design) |

**BẢNG 3. LĨNH VỰC CẢM XÚC - THÁI ĐỘ (THÁI ĐỘ)**

| **Mức độ** | **Mô tả mức độ** | **Ví dụ mô tả chuẩn đầu ra** | **Gợi ý động từ sử dụng để viết chuẩn đầu ra** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiếp nhận hiện tượng** | Nhận thức hoặc chú ý đến hiện tượng, sẵn sàng lắng nghe | - Đọc các tài liệu về xử lý điểm nóng xã hội | Chú ý tới (Attend to)  Lắng nghe (Listen)  Quan sát (Observe)  Chấp nhận (Accept)  Đọc (Read)  Ghi nhận (Acknowledge)  Đặt câu hỏi (Ask)  Mô tả (Describe)  Nhận diện (Identify) |
| **Phản ứng với hiện tượng** | Thể hiện một số hành vi như là kết quả của việc tiếp nhận hiện tượng | - Tham gia các cuộc thảo luận về xử lý điểm nóng xã hội | Tuân thủ (Conform/Comply)  Thử (Try)  Lựa chọn (Select/Choose)  Tham gia (Participate)  Thảo luận (Discuss)  Trả lời (Answer)  Kể lại (Tell)  Thực hành (Practice)  Phản hồi (Reply)  Thể hiện (Demonstrate)  Làm theo (Follow)  Hỗ trợ (Aid/Assist)  Tham dự (Attend)  Báo cáo (Report) |
| **Hinh thành giá trị** | Thể hiện sự liên quan, tham gia hoặc cam kết với hiện tượng, gán giá trị cho các cá thể, hiện tượng, hành vi, hoặc tình huống | - Đề xuất phương án về xử lý điểm nóng xã hội | Tôn trọng (Respect)  Chia sẻ (Share)  Đề xuất (Suggest/Propose)  Đánh giá (Evaluate)  Giữ gìn (Maintain)  Khen ngợi (Praise)  Ưu tiên (Prioritize) Quan tâm tới (Care for)  Khuyến khích (Encourage)  Đóng góp (Contribute)  Sử dụng (Adopt)  Tương tác (Interact)  Khởi xướng (Initiate)  Ủng hộ (Support) |
| **Củng cố giá trị** | Bổ sung giá trị mới vào hệ thống giá trị đã có sẵn của bản thân, sắp xếp, so sánh giá trị mới với các giá trị đã có. | - Điều chỉnh phương án xử lý điểm nóng xã hội để có hiệu quả cao nhất. | Tổng hợp (Synthesize)  So sánh (Compare)  Sắp xếp (Arrange)  Điều chỉnh (Modify)  Hệ thống hóa (Systematize)  Cân nhắc (Consider)  Thiết lập (Establish)  Phán xét (Judge)  Liên hệ (Relate)  Khái quát hóa (Generalize) |
| **Đặc trưng hóa** | Hành động nhất quán dựa trên giá trị mới đã được thiết lập. | - Thực hiện được các hoạt động để xử lý điểm nóng xã hội | Hành động (Act)  Bảo vệ giá trị (Defend)  Thông cảm (Sympathize)  Thấu cảm (Empathize)  Tư vấn (Counsel)  Phê phán (Criticize)  Tuyên truyền (Propagandize)  Khuyến khích (Promote)  Tạo ảnh hưởng (Influence)  Kiên trì theo đuổi (Persist)  Điều hành (Administer)  Ủng hộ (Advocate) |

**BẢNG 4. MẪU TRÌNH BÀY CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** | **Mức độ năng lực** |
| PLO1.1. | (CĐR CTĐT) |  |
| 1.1.1. | (CĐR chi tiết) |  |
| 1.1.2. |  |  |
|  |  |  |
| PLO1.2. |  |  |
| 2.1.1. |  |  |
| 2.1.2. |  |  |
|  |  |  |
| … |  |  |
| PLO2.1. |  |  |
| 2.1.1. |  |  |
| 2.1.2. |  |  |
|  |  |  |
| … |  |  |
| PLO3.1. |  |  |
| 3.1.1. |  |  |
|  |  |  |
| … |  |  |
|  |  |  |
| PLO4.1. |  |  |
| 4.1.1. |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| PLO4.2. |  |  |
| 4.2.1. |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**Phụ lục 2. Các chủ đề cấp 1 của Đề cương CDIO phiên bản 3.0**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5. Lãnh đạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo (PLO5,x,y) | | |
| 4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành “sản phẩm”, “quy trình”, “hệ thống” hoặc “dịch vụ” (PLO4,x,y) | | | | |
| 1. Kiến thức và lập luận ngành (PLO1,x,y) | | | 2. Kỹ năng, phầm chất cá nhân và nghề nghiệp (PLO2,x,y) | 3. Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác và giao tiếp (PLO3,x,y) | | |

**Phụ lục 3. Thang phân loại mức năng lực của chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức năng lực | Điểm năng lực | Mô tả mức năng lực của chuẩn đầu ra theo 3 lĩnh vực | | |
| Kiến thức (K) | Kỹ năng (S) | Thái độ (A) |
| Mức 5 | 4,5 – 5,0 | Sáng tạo  (Creating) | Sáng tạo  (Origination) | Đặc trưng hóa  (Characterization) |
| Mức 4 | 3,5 – 4,4 | Phân tích, Đánh giá  (Analyzing, Evaluating) | Điều chỉnh  (Adaptation) | Củng cố giá trị  (Organization) |
| Mức 3 | 2,5 – 3,4 | Áp dụng  (Applying) | Thao tác chính xác (Precision) | Hình thành giá trị (Valuing) |
| Mức 2 | 1,5 – 2,4 | Hiểu  (Understanding) | Thao tác theo hướng dẫn (Manipulation) | Phản ứng với hiện tượng (Responding) |
| Mức 1 | 0,5 – 1,4 | Nhớ  (Remembering) | Tiếp nhận (Perception) | Tiếp nhận hiện tượng  (Receiving) |

**PHỤ LỤC 4. MA TRẬN PHÂN NHIỆM CĐR CTĐT CHO CÁC HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  ¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯¯ |

**MA TRẬN PHÂN NHIỆM CHUẨN ĐẦU RA CTĐT CHO CÁC HỌC PHẦN**

**NGÀNH…………………………**

(Ban hành kèm theo Quyết định số……../QĐ-ĐHV ngày……/……/……… của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

| **Tên học phần** | **PLO1.1** | | | **PLO1.2** | | | **PLO1.3** | | | **PLO2.1** | | | **PLO2.2** | | | **PLO3.1** | | | **PLO3.2** | | **...** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1.1** | **1.1.2** | **...** | **1.2.1** | **1.2.2** | **...** | **1.3.1** | **1.3.2** | **...** | **2.1.1** | **2.1.2** | **....** | **2.2.1** | **2.2.2** | **....** | **3.1.1** | **3.1.2** | **...** | **3.2.1** | **3.2.2** | **....** | **....** |
| **K** | **K** |  | **K** | **K** |  | **K** | **K** |  | **S** | **S** |  | **A** | **A** |  | **S** | **S** |  | **S** | **S** | **K** | **K** |
| Học phần 1 |  |  |  |  | 2,5\* |  |  |  |  | 4,5 | 2,5 |  |  | 3,5 |  |  | 3,5\* |  | 2,5 |  | 3,5 | 4,5 |
| Học phần 2 |  | 2,5\* |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,5 |  |  |  |  |  | 4,5 |  |  |  |  |  |
| Học phần 3 |  | 3,5\* |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,5 |  |  |  |  |  | 3,5 |  |  |  |  |  |
| Học phần 4 | 2,5\* |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,5 |  |  | 3,5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Học phần 5 |  | 3,5\* |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,5\* |  |  |  |  |  | 5,0 |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **HIỆU TRƯỞNG** |

**Ghi chú:**

*- PLO: ký hiệu của CĐR CTĐT; K, S, A: Lĩnh vực của CĐR; Mức năng lực của CĐR từ 2,5-5,0; (\*) để chỉ các CĐR được đánh giá.*

*- Các PLO, các lĩnh vực K, S, A, giá trị số và ký hiệu (\*) trên Bảng là các ví dụ minh họa. Các chuyên ngành tự điền số lượng các CĐR, tự xác định các lĩnh vực K, S, A và điểm năng lực phải đạt.*

*- Trình tự các học phần được trình bày đúng trình tự trong Khung CTDH;*

*- Thiết lập ma trận phải đảm bảo các yêu cầu theo mục 2.4 của Hướng dẫn số 05/HD-ĐHV ngày 06/6/2023.*

**PHỤ LỤC 5. MẪU ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  **TRƯỜNG/KHOA/VIỆN……………** |  |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**HỌC PHẦN:......................**

**1. Thông tin tổng quát:**

***1.1. Thông tin về giảng viên***

***Giảng viên 1: GS/PGS, TS/ThS. ........................***

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại, email:

Các hướng nghiên cứu chính:

***Giảng viên 2: GS/PGS, TS/ThS. ........................***

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại, email:

Các hướng nghiên cứu chính:

***1.2. Thông tin về học phần:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Tên học phần (tiếng Việt):  (tiếng Anh): | | |
| - Mã số học phần: | | |
| - Thuộc CTĐT thạc sĩ ngành: | | |
| - Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:  Kiến thức chung  Kiến thức cơ sở ngành/chuyên ngành  Kiến thức ngành | Học phần dạy học theo hình thức dự án/đồ án  Kiến thức khác | |
| - Thuộc loại học phần: Bắt buộc | Tự chọn | |
| - Số tín chỉ:……  + Số tiết lý thuyết:  + Số tiết thảo luận/bài tập:  + Số tiết thực hành:  + Số tiết thực hiện đồ án, dự án:  + Số tiết tự học: | | |
| - Điều kiện đăng ký học: | |  |
| + Học phần tiên quyết: | | Mã số HP: |
| + Học phần học trước: | | Mã số HP: |
| - Yêu cầu của học phần:  + Thời gian tối thiểu học viên phải có mặt trên lớp:  + Học viên phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo… qua hệ thống LMS (Mục 5.1). + Tham gia đầy đủ các bài thực hành.  +… | | |
| - Khoa/Ngành/Chuyên ngành phụ trách học phần:  Điện thoại: Email: | | |

**2. Mô tả học phần**

*Phần này mô tả ngắn gọn:*

*- Vai trò, vị trí của học phần trong chương trình đào tạo, đối với ngành đào tạo.*

*- Điểm đặc trưng của học phần so với các học phần khác.*

*- Lý do học viên nên chọn học phần này.*

*- Kiến thức, kỹ năng, trải nghiệm nghề nghiệp mà học viên được học, rèn luyện qua học phần này.*

**3. Mục tiêu học phần**

*Mục tiêu học phần trình bày thành một đoạn văn; diễn đạt khá tổng quát về kiến thức/kỹ năng/thái độ sẽ đạt được (phù hợp với CĐR CTĐT và TĐNL phân bổ cho học phần); thể hiện được sự học tập chủ động của học viên (lấy người học làm trung tâm).*

**4. Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá**

(Ký hiệu các CĐR học phần được thống nhất là: CLO1.1, CLO1.2, CLO2.1…)

***4.1. Trọng số đóng góp của* *chuẩn đầu ra học phần cho chuẩn đầu ra CTĐT***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trọng số đóng góp của CLO cho PLO** | | | | | | | | | | | |
| PLO1.1 | | | PLO1.2 | | | PLO2.1 | | | …. | | |
| 1.1.1 | 1.1.2 | … | 1.2.1 | 1.2.2 | … | 2.1.1 | 2.1.2 | …. | …. | …. | …. |
| CLO1.1 | 0,4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO1.2 | 0,6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.1 |  |  |  | 1,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.1 |  |  |  |  |  |  | 1,0 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Ví dụ: CLO1.1 đóng góp 40% (0,4) và CLO1.2 đóng góp 60% (0,6) cho PLO1.1.1, tức là điểm của CLO1.1 chiếm 40% và điểm của CLO1.2 chiếm 60% cho điểm của PLO1.1.1 đạt được ở học phần này.*

*- Mỗi chuẩn đầu ra CTĐT được phát triển thành 1 hoặc nhiều hơn 1 chuẩn đầu ra học phần; không phát triển theo hướng 1 chuẩn đầu ra học phần đáp ứng nhiều hơn 1 chuẩn đầu ra CTĐT.*

***4.2. Mô tả chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mức độ năng lực CĐR**  **học phần** | **Mô tả CĐR học phần** | **Phương pháp dạy học** | **Phương pháp đánh giá** |
| CLO1.1 | 1,5 |  |  |  |
| CLO1.2 | 2,5 |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
| CLO2.1 | 1,5 |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
| CLO3.1 | 1,5 |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Lĩnh vực của CĐR: Kiến thức được ghi là K, Kỹ năng là S và Thái độ là A.*

- *Mức năng lực của chuẩn đầu ra được ghi trong bảng là giá trị điểm năng lực thấp nhất của chuẩn đầu ra đó, cụ thể là: Mức 1 được ghi là “0,5”, Mức 2 là “1,5”, Mức 3 là “2,5”, Mức 4 là “3,5”, Mức 5 là “4,5”.*

*- Ví dụ về phương pháp dạy học: Thuyết trình, bài tập, thảo luận, làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống, thực hành, đồ án/dự án, tự học/tự nghiên cứu…*

*- Ví dụ về phương pháp đánh giá:**Trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành, biểu diễn, bài tập lớn, phỏng vấn, quan sát, hồ sơ học tập, chấm đồ án/dự án…*

**5. Đánh giá học tập và các bộ tiêu chí đánh giá**

***5.1. Đánh giá học tập***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên bài đánh giá** | **Hình thức đánh giá và lưu hồ sơ** | **Công cụ đánh giá** | **CĐR học phần** | **Tỷ lệ**  **cho bài đánh giá** | **Tỷ lệ**  **cho học phần** |
| **A1. Đánh giá thường xuyên** (tối thiểu 03 bài đánh giá) | |  |  |  | **50%** |
| A1.1 |  | Ví dụ:  - Rubric 1  - Bảng kiểm/  - Nhật ký… | CLO… | …% |  |
| CLO… | ….% |
| CLO… | ….% |
| A1.2 |  | - Rubric 2  - Bảng kiểm/  - Nhật ký |  |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| A1.3 |  | Rubric 3 |  |  |  |
|  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| **A2. Đánh giá cuối kì** | |  |  |  | **50%** |
|  | |  |  |  |  |
| A2.1 | Ví dụ:  Đánh giá chung của hội đồng cho nhóm về triển khai - vận hành; kỹ năng giải quyết vấn đề và giao tiếp qua báo cáo nạp trên LMS và nhóm thuyết trình trước lớp. | Rubric 4 | CLO2.2\* | 10% | 50% |
| Rubric 5 | CLO4.3\* | 40% |
| Rubric 6 | CLO3.2 | 10% |
| CLO4.1 | 10% |
| CLO4.2 | 10% |
| A2.2 | Ví dụ:  Nhóm tự đánh giá sự đóng góp của các thành viên cho đồ án | Rubric 7 | CLO3.1 | 100% | 20% |
| A2.3 | Ví dụ:  GV đánh giá kỹ năng thực hành qua quan sát thao tác và kết quả thực hành, thực hiện dự án | Rubric 8 | CLO2.4 | 100% | 30% |
| **Công thức tính điểm học phần:** (…..+…..+…..)×50% + (…..+…..+…..)×50% | | | | | |

*Ghi chú:*

*- Cột CĐR học phần: Những học phần đánh dấu “\*” sẽ được triển khai đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra.*

*- Cột tỷ lệ cho bài đánh giá*: *Bài đánh giá thể hiện rõ những CĐR học phần được đánh giá và trọng số đóng góp của mỗi CĐR cho bài đánh giá. Trọng số này được sử dụng làm cơ sở để phân chia điểm khi xây dựng thang điểm hay rubric nếu 1 bài đánh giá có nhiều CLO.*

*- Cột tỷ lệ cho học phần: Điểm học phần bao gồm 2 nhóm điểm: điểm đánh giá thường xuyên (50%) và điểm đánh giá cuối kì (50%). Do đó, đề cương chi tiết cần xác định rõ tỷ lệ % của mỗi bài đánh giá sao cho tổng % của các bài đánh giá thường xuyên là 100% và tổng % của các bài đánh giá cuối kỳ là 100%.*

*- Đề cương chi tiết học phần cần chỉ rõ nơi lưu giữ bài kiểm tra – đánh giá như: LMS, Trung tâm đảm bảo chất lượng…*

***5.2. Ma trận tỷ lệ đánh giá mức năng lực của các CĐR***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mức năng lực** | **Trọng số điểm cho từng CĐR** | **MNL đánh giá** | **Trọng số** |
| CLO 1.2\* |  | x% | Mức 2 | 10% |
| Mức 3 | 30% |
| Mức 4 | 60% |
| CLO 3.2\* |  | y% | Mức 3 | 40% |
| Mức 4 | 60% |
| CLO 4.1\* |  | z% | Mức 2 | 40% |
| Mức 3 | 60% |

***5.3. Ma trận đề thi và các bộ tiêu chí đánh giá***

*5.3.1. Ma trận đề thi trắc nghiệm/tự luận*

*5.3.2. Rubric 1: Đánh giá bài A1.2*

*5.3.3. Rubric 2: Đánh giá bài A1.2*

*5.3.4. Rubric 3: Đánh giá bài A2.1*

**6. Tài liệu học tập**

***6.1. Giáo trình:***

[1] Tên tác giả, tên giáo trình, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.

[2] Tên tác giả, tên giáo trình, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.

*Ghi chú: Số lượng không quá 02 tài liệu bắt buộc; phải có tính cập nhật (ít nhất có 01 cuốn xuất bản sau 2013) và có sẵn trên thị trường Việt Nam.*

***6.2. Tài liệu tham khảo:***

[3] Tên tác giả, tên giáo trình, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.

[4] Tên tên phần mềm, hãng phần mềm, năm phát hành/phiên bản ( nếu có).

**7. Kế hoạch dạy học**

***Lý thuyết***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần, số tiết** | **Nội dung** | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Hoạt động học của người học** | **CĐR học phần** | **Bài đánh giá** |
| 1 (3) |  | - Địa điểm:  - Thuyết trình  - Hướng dẫn làm bài tập  - Hướng dẫn thảo luận  - Hướng dẫn làm việc nhóm  - Hướng dẫn nghiên cứu tình huống  ….. | - Hoàn thành bài tập số… trên LMS  - Chuẩn bị bài thuyết trình trên powerpoint  - Đọc tài liệu [x], trang yy-zz  - Thực hiện yêu cầu đã giao cho nhóm trên LMS | CLO…  CLO… | A… |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

***Thực hành và/hoặc Đồ án học phần***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung hoạt động** | **Địa điểm/không gian thực hiện** | **Hoạt động của học viên** | **Kết quả cần đạt được** | **CĐR học phần** | **Bài đánh giá** |
| 1. |  |  |  |  | CLO… | A… |
| 2. |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**8. Ngày phê duyệt:**

**9. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng đơn vị cấp 2** | **Trưởng đơn vị cấp 3** | **Giảng viên** |
| Nguyễn Văn A | Nguyễn Văn B | Nguyễn Văn C |

**PHỤ LỤC 6. CẤU TRÚC BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc chung** | **Yêu cầu nội dung trình bày** |
| **MỤC LỤC** |  |
| **PHẦN 1. GIỚI THIỆU** |  |
| 1.1. Trường Đại học Vinh | - Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển.  - Nêu tầm nhìn và đưa ra phân tích ngắn các từ khóa của tầm nhìn.  - Nêu sứ mạng và đưa ra phân tích ngắn các từ khóa của sứ mạng.  - Nêu giá trị cốt lõi và đưa ra phân tích ngắn các từ khóa của giá trị cốt lõi.  - Nêu triết lý giáo dục và đưa ra phân tích ngắn các từ khóa của triết lý giáo dục.  - Mô tả ngắn gọn chiến lược phát triển của Nhà trường. |
| 1.2. Giới thiệu về đơn vị đào tạo | - Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển,.  - Nêu tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục để góp phần thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của Nhà trường.  - Nêu ngắn gọn chiến lược phát triển của đơn vị, thực hiện phân tích SWOT về thực trạng và triển vọng phát triển của đơn vị. |
| 1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo | - Giới thiệu tổng quan về ngành, đặc điểm đặc trưng, vị trí, vai trò của ngành trong cơ cấu ngành nghề của đơn vị, của Nhà trường và của địa phương, khu vực.  - Thông tin liên hệ của ngành (địa chỉ, điện thoại, email, Facebook page, người liên lạc, map,…) |
| **PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** |  |
| 2.1. Thông tin chung | - Thông tin chung về chương trình đào tạo (Chương trình đào tạo cấp bằng thạc sĩ; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian thiết kế chuẩn để hoàn thành; chương trình đào tạo chuẩn hay chất lượng cao, chương trình tiên tiến ...).  - Đặc điểm nổi bật của chương trình đào tạo là gì? Tại sao học viên nên chọn chương trình đào tạo này ở Trường Đại học Vinh ...?  - Thông tin chi tiết về các chứng nhận kiểm định được cấp bởi các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan có thẩm quyền (nếu có). |
| 2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo | Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể |
| 2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | Công bố chuẩn đầu ra. |
| 2.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp | Mô tả chỉ tiết vị trí việc làm mà người học sau tốt nghiệp có thể làm việc.  Mô tả các số liệu chứng tỏ cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của người học. |
| 2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp | - Tiêu chí tuyển sinh hay các yêu cầu đầu vào của CTĐT.  - Phương thức tuyển sinh.  - Điều kiện tốt nghiệp: điểm tổng kết và CĐR. |
| 2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học | - Chính sách cho người học.  - Hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giám sát tiến độ học tập cho người học.  - Hoạt động bổ trợ khác. |
| **PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC** |  |
| 3.1. Tổng quan về CTDH | Mô tả cấu trúc tổng quát của chương trình dạy học thể hiện đáp ứng CĐR theo các nhóm học phần; sự cân đối giữa nhóm các học phần đáp ứng CĐR cấp trường, CĐR nhóm ngành và CĐR của ngành. Mô tả về vai trò của các học phần tự chọn trong chương trình dạy học. |
| 3.2. Chuẩn đầu ra CTĐT | Bảng CĐR CTĐT cấp độ 3 theo đề cương CDIO |
| 3.3. Khung chương trình dạy học | Lập bảng khung chương trình dạy học theo các học phần (phân kỳ, số tiết lý thuyết, thực hành, bài tập, đồ án, các học phần tự chọn, chuyên ngành,…). |
| 3.3. Bảng phân nhiệm CĐR CTĐT cho các học phần | Trình bày ma trận phân nhiệm giữa CĐR CTĐT cấp độ 3 cho các học phần. |
| 3.4. Ma trận kỹ năng | Trình bày ma trận các kỹ năng sẽ đạt được dựa vào sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo |
| 3.5. Phương pháp giảng dạy và học tập | - Cụ thế hóa hình thức dạy học chủ đạo của Nhà trường cho ngành: Blended learning; Flipped learning; Project based learning.  - Các hoạt động học tập chủ động.  - Các cơ sở thực tập, thực tế.  - Các định hướng đồ án, đề tài nghiên cứu. |
| 3.6. Phương pháp kiểm tra, đánh giá | - Đánh giá mức độ đạt được CĐR.  - Các loại hình đánh giá tương ứng với loại CĐR.  - Đánh giá trực tiếp, đánh giá gián tiếp. |
| 3.7. Mô tả tóm tắt các học phần trong CTDH | Danh sách mô tả tóm tắt các học phần bao gồm:  - Tên/mã/loại học phần.  - Mô tả học phần.  - Mục tiêu.  - Chuẩn đầu ra học phần. |
| **PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ** | Mô tả tóm tắt nguồn lực giảng viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT. |
| **PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ** | Mô tả tóm tắt về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập cho học viên của ngành đào tạo. |
| **PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH** | Các quy định ban hành và các yêu cầu riêng cần chú ý đến các đối tượng thực hiện chương trình. |